

BẢNG GIÁ ỐNG GÂN XOẮN HDPE PRICE LIST OF HDPE CORRUGATED PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m/cái-unit

Minh họa Picture	Tên hàng Product	Đường kính trong (mm) Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter (mm)	Đơn giá ống Item Price	Đơn giá măng sông Unit price of Socket	Chiều dài cuộn ống (mét/cuộn) Coil length (m/coils)
	D25/32	25 ± 2.0	32 ± 2.0	14,784	12,197	200-500
	D30/40	30 ± 2.0	40 ± 2.0	17,210	11,180	200-500
	D40/50	40 ± 2.0	50 ± 2.0	24,717	13,086	200-500
	D50/65	50 ± 2.5	65 ± 2.5	33,842	19,439	100-200
	D65/85	65 ± 2.5	85 ± 2.5	49,088	29,984	100
	D72/93	72 ± 3.0	93 ± 3.0	57,173	32,652	100
	D79/100	79 ± 3.5	100 ± 3.5	60,407	34,304	100
	D80/105	80 ± 3.5	105 ± 3.5	63,872	32,652	100
	D90/110	90 ± 3.5	110 ± 3.5	79,118	34,304	100
	D95/115	95 ± 3.5	115 ± 3.5	83,507	34,304	100
	D100/125	100 ± 4.0	125 ± 4.0	88,358	39,386	100
	D100/130	100 ± 4.0	130 ± 4.0	90,206	39,386	100
	D115/145	115 ± 4.0	145 ± 4.0	129,938	-	100
	D117/142	117 ± 4.0	142 ± 4.0	129,938	-	100
	D125/160	125 ± 4.0	160 ± 4.0	140,217	52,091	50
	D150/195	150 ± 4.0	195 ± 4.0	191,499	59,968	50
	D160/210	160 ± 4.0	210 ± 4.0	225,572	-	50
	D175/230	175 ± 4.0	230 ± 4.0	285,516	93,636	40-50
	D200/260	200 ± 4.0	260 ± 4.0	341,303	125,652	30-50
	D250/320	250 ± 4.0	320 ± 5.0	685,608	-	30-50

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON